



là jiāo

辣椒

Noun · chilli

Example Sentences

zhè dào cài lǐ fàng le hěn duō là jiāo fēi cháng là
这道菜里放了很多辣椒，非常辣。

This dish has a lot of chilli in it; it's very spicy.

zhè shì là jiāo
这是辣椒。

This is chili pepper.

wǒ xǐ huān chī là jiāo chǎo ròu
我喜欢吃辣椒炒肉。

I like to eat stir-fried pork with chili peppers.

Trace each character, then write the word on your own.

辣	辣	辣	辣	辣	辣	辣	辣	辣	辣	辣
辣	辣	辣	辣	辣	辣					

椒	椒	椒	椒	椒	椒	椒	椒	椒	椒	椒
椒	椒	椒	椒							